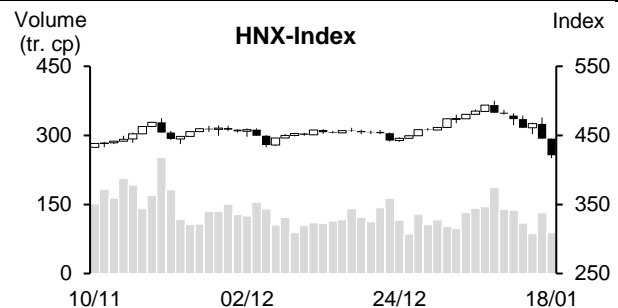
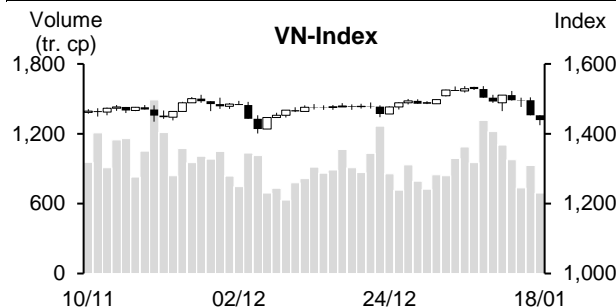


18/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,438.94	-0.96%	1,477.06	-0.10%	421.21	-5.42%
Tổng KLGD (tr. cp)	739.29	-25.10%	222.84	-28.10%	94.55	-31.54%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	691.09	-25.41%	214.02	-26.24%	88.67	-32.56%
TB 20 phiên (tr. cp)	943.37	-26.74%	206.18	3.80%	123.41	-28.15%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,963.25	-26.50%	9,467.64	-26.59%	2,411.81	-40.37%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,055.66	-27.89%	8,777.63	-26.16%	2,271.34	-41.23%
TB 20 phiên (tỷ VND)	28,221.94	-25.39%	9,080.47	-3.34%	3,523.43	-35.54%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	135	27%	19	63%	49	17%
Số mã giảm	339	67%	11	37%	197	70%
Số mã đứng giá	35	7%	0	0%	35	12%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục có phiên giao dịch khó khăn với sắc đỏ bao trùm ở nhiều nhóm ngành. Mặc dù nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn đã có tín hiệu dòng tiền tham gia bắt đáy với sự khởi sắc của một số cổ phiếu ngân hàng và dầu khí, đà tăng này vẫn chưa thể gồng gánh thị trường trước tình trạng bán tháo của những nhóm ngành còn lại. Đặc biệt là các cổ phiếu đầu cơ vẫn đang ghi nhận tình trạng xanh sàn hàng loạt với khối lượng thấp. Điều này đã góp phần khiến thanh khoản thị trường trong phiên hôm nay sụt giảm trở lại xuống mức thấp. Đáng chú ý là trái với động thái tháo chạy của các nhà đầu tư trong nước, khối ngoại lại miệt mài mua vào trong những phiên giao dịch gần đây và ghi nhận mức mua ròng cao nhất trong hơn 2 tháng qua trong phiên giao dịch hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, đi kèm với hiện tượng một lượng lớn cổ phiếu bị hụt cầu do dư bán sàn mà không có lệnh đối ứng, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục nằm dưới MA20 và 50, cùng với MA5 cắt xuống dưới MA20, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD đang nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường RSI rơi về vùng 36 cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên. Chỉ số có thể suy giảm về lại vùng hỗ trợ gần quanh 1,400 - 1,420 điểm (đỉnh cũ và MA100) hoặc xa hơn là vùng 1,368 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên giảm mạnh và duy trì đóng cửa dưới MA50, kèm theo MA5 cắt xuống MA20, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang mạnh lên. Chỉ số có thể chịu sức ép suy giảm về vùng hỗ trợ gần 414 điểm (MA100) hoặc xa hơn là vùng 362 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: HPG (Bán)

Cổ phiếu quan sát: TCI, BCC, CKG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Bán	19/01/22	44.0	46.7	-5.8%	51	9.2%	45.1	-3.4%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCI	Quan sát mua	19/01/22	16.8	19-20	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + hỗ trợ gần 14-16 -> khả năng sớm có nhịp hồi + trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ
2	BCC	Quan sát mua	19/01/22	17.9	21-22	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + hỗ trợ gần 17-18 -> khả năng sớm có nhịp hồi + trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ
3	CKG	Quan sát mua	19/01/22	25.3	30-31	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + hỗ trợ gần 23-25 -> khả năng sớm có nhịp hồi + trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCB	Mua	07/01/22	87.6	79.1	10.7%	90	13.8%	74.5	-5.8%	
2	PHR	Mua	17/01/22	74.0	79.4	-6.8%	91	14.6%	74.5	-6.2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thị trường sắp chào đón thêm quỹ 5.000 tỷ đồng đến từ Đài Loan

Thị trường chứng khoán Việt Nam sắp chào đón thêm một quỹ nước ngoài đến từ Đài Loan (Trung Quốc) là Jih Sun Vietnam Opportunity Fund (JSV Fund), được tư vấn bởi VinaCapital. Ngày 10/1, JSV Fund sẽ bắt đầu huy động vốn đầu tư vào thị trường Việt Nam. Quy mô theo mệnh giá phát hành khoảng 6 tỷ Đài tệ (khoảng 5.000 tỷ đồng).

Theo Bloomberg, quỹ sẽ đầu tư 50% vào cổ phiếu và chứng chỉ lưu ký nước ngoài. Trong phần này, tỷ trọng cổ phiếu của thị trường Việt Nam là không thấp hơn 70%.

Danh mục đầu tư của quỹ trải dài nhiều ngành nghề như vật liệu xây dựng, bất động sản, ngân hàng và chứng khoán. Trong đó, top những khoản đầu tư chiếm tỷ trọng lớn nhất đến gồm HPG (9%), VHM (6%), MBB (5%), VCB (5%), KBC (4%)...

Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh trong 10 năm tới, đặc biệt là tiềm năng của thị trường chứng khoán.

Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong 3 năm qua đạt trung bình 5,7% - mức cao nhất trong các nước châu Á. Ước tính đến năm 2050, Việt Nam sẽ vươn lên nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu thế giới với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân là 5%, tốt hơn nhiều so với Trung Quốc (3%) và Mỹ (1,8%).

Về triển vọng xếp hạng tín nhiệm, Việt Nam là quốc gia duy nhất ở châu Á được 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm lớn là Moody's, S&P và Fitch nâng triển vọng xếp hạng tín nhiệm lên mức tích cực, phản ánh đầy đủ nỗ lực của quốc gia này trong công tác phòng chống dịch Covid-19 và khả năng phục hồi kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng EPS (lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu) của thị trường chứng khoán Việt Nam vào năm 2022 ước tính đạt 23,4% và tỷ lệ P/E ước tính bằng 16,8 lần - mức định giá hấp dẫn nhất so với các nước châu Á nói chung.

VND được thêm vào chỉ số VNFIN Lead trong kỳ cơ cấu tháng 1

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) công bố danh mục cổ phiếu thành phần, khối lượng lưu hành tính chỉ số, tỷ lệ free float, trọng số thanh khoản và giới hạn tỷ trọng vốn hóa của chỉ số VNFIN Lead và VN30 có hiệu lực vào ngày 7/2/2022.

Theo đó, cổ phiếu VND của VNDirect (HoSE: VND) được thêm vào danh mục của chỉ số VNFIN Lead trong kỳ cơ cấu lần này, trong khi không có cổ phiếu nào bị loại.

Đối với chỉ số VN30, chỉ số này không có sự thay đổi về thành phần cổ phiếu trong kỳ cơ cấu tháng 1/2022. Trong đó, giới hạn tỷ trọng của cổ phiếu HPG tăng từ 98,98% lên thành 100%. Bên cạnh đó, tỷ trọng vốn hóa của VHM, VIC và VRE giảm từ 81,69% xuống còn 78,09%.

Hiện tại, có 3 quỹ ETF tại Việt Nam mô phỏng chỉ số VN30 là VFMVN30 ETF (10.674 tỷ đồng), SSIAM VN30 ETF (109 tỷ đồng) và ETF MAFM VN30 (908 tỷ đồng). Ngoài ra, quỹ KIM (Hàn Quốc) và công ty chứng khoán Bualuang (Thái Lan) cũng có sản phẩm mô phỏng chỉ số này của Việt Nam.

Source: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Gelex vừa huy động 1.000 tỷ đồng trái phiếu

Ngày 23/12/2021, Tập đoàn Gelex (HoSE: GEX) đã phát hành xong 1.000 tỷ đồng trái phiếu với kỳ hạn 3 năm. Ngày hoàn tất đợt phát hành là 7/1. Các thông tin khác về loại trái phiếu, lãi suất, trái chủ, đơn vị thu xếp cho thương vụ... đều không được công bố.

Hai lô trái phiếu đều là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền với lãi suất cố định áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn tối đa 9%/năm. Kỳ hạn trái phiếu 3 năm, thời gian dự kiến phát hành trong tháng 12/2021.

Đô thị Kinh Bắc muốn bán gần 6 triệu cổ phiếu quỹ với giá tối thiểu 50.000 đồng/cp

Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) thông báo Nghị quyết HĐQT thông qua phương án bán toàn bộ 5,95 triệu cổ phiếu quỹ để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Phương thức giao dịch khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Thời gian thực hiện sau khi được UBCK chấp thuận, dự kiến hoàn thành xong trong quý I. Giá bán sẽ tuân theo quy chế giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM nhưng không thấp hơn 50.000 đồng/cp.

Đô thị Kinh Bắc mua lượng cổ phiếu quỹ trên vào giai đoạn trước 2009. Theo BCTC hợp nhất quý III/2021, lô cổ phiếu quỹ này có giá gốc 364 tỷ đồng, tương đương với giá 61.243 đồng/cp.

Dệt may TNG lãi kỷ lục 233 tỷ đồng, tăng 52% so với năm 2020

Công ty Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) công bố BCTC quý IV/2021 với lợi nhuận sau thuế 63,5 tỷ đồng, gấp 2,7 lần cùng kỳ năm trước.

Doanh thu trong quý ghi nhận 1.363 tỷ đồng, tăng 43%. Giá vốn tăng ít hơn giúp lãi gộp đạt hơn 213 tỷ đồng, tăng 53% so với quý IV/2020. Trong kỳ, hoạt động tài chính mang lại hơn 19 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế cả năm, doanh thu Dệt may TNG đạt gần 5.444 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 233 tỷ đồng; lần lượt tăng 22% và 52% so với thực hiện năm 2020. Doanh nghiệp thực hiện 113% kế hoạch doanh thu và 133% kế hoạch lợi nhuận năm. Đây cũng là kết quả kinh doanh cao nhất từ khi hoạt động đến nay.

Source: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	87,600	1.62%	0.12%
BID	44,900	2.86%	0.11%
GAS	107,000	2.29%	0.08%
STB	33,900	3.99%	0.04%
VJC	124,500	3.32%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	28,900	3.21%	0.09%
PTI	59,000	3.51%	0.03%
SCG	79,000	2.33%	0.03%
PLC	46,500	3.33%	0.03%
HUT	19,200	1.59%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	77,000	-2.65%	-0.16%
GVR	31,100	-6.47%	-0.15%
VIC	95,900	-1.13%	-0.07%
SHB	20,600	-6.36%	-0.07%
HPG	44,000	-1.57%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	208,800	-9.96%	-1.70%
CEO	57,600	-10.00%	-0.35%
NVB	31,000	-8.55%	-0.25%
SHS	39,400	-7.94%	-0.23%
L14	353,100	-9.99%	-0.22%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	33,900	3.99%	39,676,700
POW	15,400	-6.67%	27,316,100
GEX	38,200	-6.94%	22,936,100
HAG	14,900	-4.79%	21,903,300
HPG	44,000	-1.57%	21,441,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,900	3.21%	11,883,049
SHS	39,400	-7.94%	7,249,106
ART	9,100	-9.90%	7,184,930
CEO	57,600	-10.00%	3,375,090
IDC	62,900	-3.23%	3,308,427

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	33,900	3.99%	1,327.5
HPG	44,000	-1.57%	947.5
GEX	38,200	-6.94%	878.5
SSI	42,300	-6.62%	699.2
VND	62,400	-6.87%	648.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,900	3.21%	342.6
SHS	39,400	-7.94%	291.8
IDC	62,900	-3.23%	205.0
CEO	57,600	-10.00%	194.6
ART	9,100	-9.90%	66.5

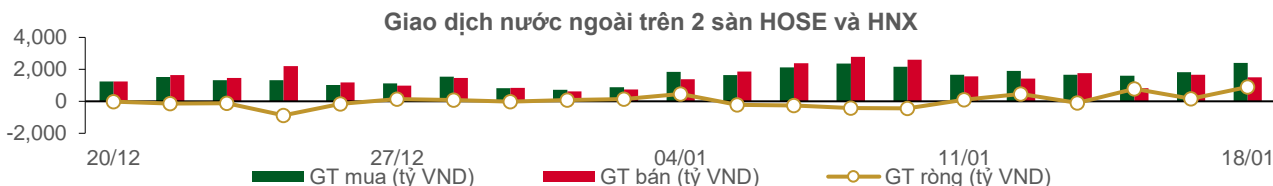
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	1,747,800	243.12
GAB	1,237,000	239.98
VIX	6,200,000	170.90
HTN	2,500,000	113.63
MSB	4,090,000	105.93

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	850,015	36.54
HUT	2,000,035	34.20
VHL	880,000	27.72
TAR	650,000	21.54
EVS	498,500	19.96

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	58.61	2,372.81	31.03	1,476.27	27.58	896.54
HNX	1.00	23.84	0.66	19.69	0.34	4.15
Tổng 2 sàn	59.61	2,396.65	31.69	1,495.96	27.92	900.69



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	130,100	1,747,800	243.12
STB	33,900	4,359,900	146.52
VIC	95,900	1,387,300	132.62
VHM	77,000	1,151,200	89.54
VRE	32,400	2,627,800	84.94

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,900	331,100	9.56
PVI	46,100	124,100	5.72
MBG	11,800	61,100	0.73
TNG	29,500	24,400	0.73
KLF	5,800	114,500	0.66

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	130,100	1,747,900	243.13
VIC	95,900	1,335,900	127.74
VHM	77,000	1,565,000	122.45
HPG	44,000	2,556,200	112.90
CTG	34,550	3,184,400	111.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	28,900	352,200	10.06
THD	208,800	22,100	5.00
APS	26,200	27,000	0.72
L14	353,100	1,300	0.48
TTH	6,300	64,000	0.40

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	33,900	4,091,300	137.57
VCB	87,600	606,400	52.62
SSI	42,300	1,200,800	52.06
VNM	83,400	602,100	50.05
DPM	41,900	1,085,100	43.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	46,100	124,100	5.72
TNG	29,500	24,400	0.73
KLF	5,800	114,500	0.66
IDC	62,900	10,000	0.62
MBG	11,800	45,100	0.53

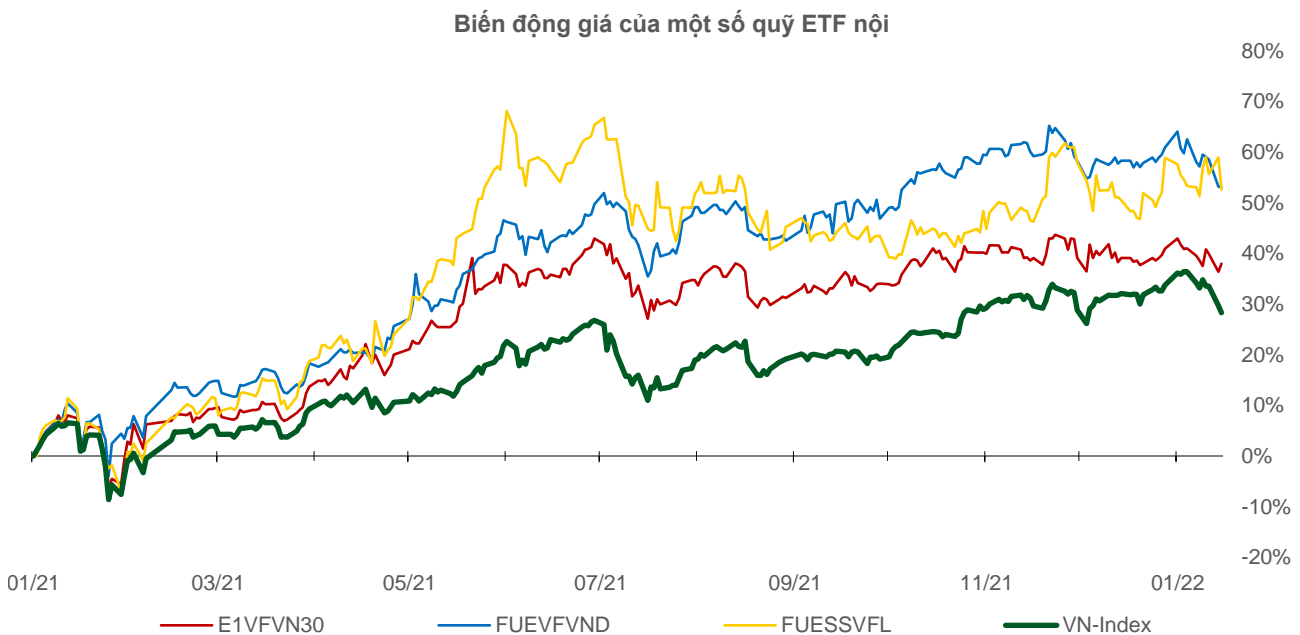
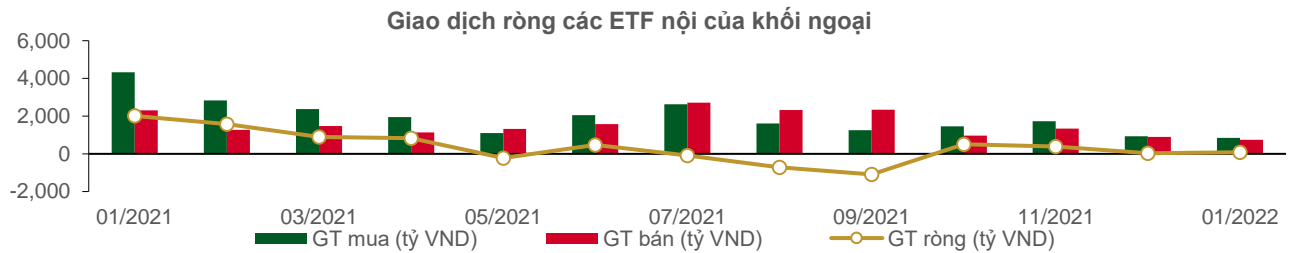
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	34,550	(2,037,000)	(71.55)
HPG	44,000	(891,900)	(39.66)
VHM	77,000	(413,800)	(32.91)
TPB	38,900	(798,155)	(31.72)
HDG	57,000	(203,600)	(11.59)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	208,800	(22,100)	(5.00)
PVS	28,900	(21,100)	(0.50)
TTH	6,300	(62,500)	(0.39)
CEO	57,600	(5,672)	(0.33)
L14	353,100	(800)	(0.28)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,290	1.2%	3,340,000	83.04	E1VFN30	76.07	56.04	20.03
FUEMAV30	17,450	-0.2%	134,800	2.34	FUEMAV30	1.63	2.30	(0.67)
FUESSV30	18,590	0.2%	24,500	0.45	FUESSV30	0.02	0.33	(0.31)
FUESSV50	21,700	-1.4%	13,600	0.30	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	21,600	-4.0%	774,900	16.56	FUESSVFL	14.63	3.09	11.54
FUEVFN30	26,690	0.0%	1,520,600	40.64	FUEVFN30	29.65	16.68	12.97
FUEVN100	20,700	5.8%	176,200	3.39	FUEVN100	0.59	3.33	(2.73)
FUEIP100	10,670	-0.9%	40,900	0.44	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	9,700	-0.6%	569,500	5.53	FUEKIV30	5.17	0.36	4.81
Tổng cộng			6,595,000	152.68	Tổng cộng	127.80	82.13	45.67



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	380	-9.5%	35,420	3	32,800	351	(29)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,010	-2.0%	29,190	164	32,800	606	(1,404)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,730	-33.5%	90	126	32,800	338	(1,392)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,350	1.5%	18,240	245	32,800	512	(838)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2107	20	-50.0%	51,520	8	88,100	(0)	(20)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,080	-1.4%	40	169	88,100	87	(1,993)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,460	0.7%	7,940	80	88,100	35	(1,425)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	310	-13.9%	109,990	42	88,100	0	(310)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	930	-12.3%	180	126	88,100	30	(900)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,400	-4.8%	930	245	88,100	248	(1,152)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	780	4.0%	5,170	99	29,550	209	(571)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,320	-4.4%	270	246	29,550	529	(791)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	790	-6.0%	11,650	48	44,000	0	(790)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	490	-5.8%	17,030	99	44,000	1	(489)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	30	-25.0%	35,650	8	44,000	(0)	(30)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,050	-11.0%	7,150	169	44,000	19	(1,031)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	730	-1.4%	28,250	164	44,000	18	(712)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	450	-10.0%	30,450	106	44,000	0	(450)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,790	-9.1%	16,470	126	44,000	92	(1,698)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	920	-7.1%	18,080	276	44,000	289	(631)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	710	-9.0%	28,250	246	44,000	141	(569)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,650	-5.7%	21,140	245	44,000	472	(1,178)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2106	2,620	-15.5%	21,270	23	50,500	1,609	(1,011)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,260	1.6%	35,530	99	50,500	876	(384)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2105	160	-5.9%	14,190	23	29,900	(0)	(160)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	70	0.0%	9,460	8	29,900	(0)	(70)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,750	1.2%	18,480	80	29,900	473	(1,277)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,020	3.0%	123,020	42	29,900	236	(784)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	730	-7.6%	11,850	106	29,900	73	(657)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,500	15.5%	2,680	245	29,900	1,623	(1,877)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,900	1.3%	19,410	106	142,100	2,522	(1,378)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,490	24.5%	120	55	142,100	172	(2,318)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	700	29.6%	43,230	99	142,100	53	(647)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	440	41.9%	26,350	23	142,100	1	(439)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,370	7.0%	77,350	80	142,100	515	(855)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,300	19.2%	150	126	142,100	309	(1,991)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,200	2.6%	14,470	246	142,100	308	(892)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,600	-2.2%	3,730	63	130,100	6,173	(427)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,120	1.0%	470	55	130,100	1,077	(1,043)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	6,090	1.5%	180	23	130,100	5,244	(846)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	390	5.4%	32,260	8	130,100	8	(382)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,280	-2.3%	19,090	80	130,100	407	(873)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,120	-15.8%	16,440	42	130,100	11	(1,109)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,110	-7.5%	120	126	130,100	91	(1,019)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,660	-5.7%	420	92	130,100	390	(1,270)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,200	0.9%	4,300	245	130,100	1,035	(1,165)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	880	23.9%	3,920	99	80,100	111	(769)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,100	0.9%	990	99	88,000	190	(910)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2106	1,070	-7.0%	3,690	55	93,300	101	(969)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	200	-28.6%	5,640	23	93,300	(0)	(200)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	250	-7.4%	13,050	23	93,300	3	(247)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	440	0.0%	5,540	106	93,300	10	(430)	108,210	24.8	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2110	900	5.9%	160	126	93,300	47	(853)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2109	3,020	8.2%	119,850	48	33,900	2,493	(527)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	900	11.1%	92,220	99	33,900	543	(357)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,600	14.3%	30,640	23	33,900	1,314	(286)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	6,600	-2.9%	2,330	126	33,900	3,891	(2,709)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,980	7.0%	52,110	246	33,900	1,270	(710)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,570	15.7%	21,820	245	33,900	3,291	(1,279)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,120	-10.2%	45,060	106	48,750	916	(1,204)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	1,260	-31.5%	5,390	55	48,750	0	(1,260)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	970	-1.0%	9,880	48	48,750	117	(853)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	170	0.0%	8,450	23	48,750	0	(170)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,030	-3.7%	160	78	48,750	12	(1,018)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,050	1.0%	75,130	164	48,750	239	(811)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,770	-2.8%	10,800	245	48,750	666	(1,104)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,490	-0.3%	1,020	78	38,900	1,558	(1,932)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,610	-10.1%	10,230	245	38,900	800	(810)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	140	7.7%	12,710	23	77,000	(0)	(140)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	870	-9.4%	24,630	48	77,000	2	(868)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	520	2.0%	10,950	99	77,000	8	(512)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	240	20.0%	69,750	23	77,000	0	(240)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	1,450	-14.2%	34,820	164	77,000	189	(1,261)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	670	-4.3%	12,960	106	77,000	10	(660)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	850	-5.6%	179,680	211	77,000	126	(724)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	900	-10.0%	10,200	246	77,000	205	(695)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,020	-15.0%	18,710	245	77,000	264	(756)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	760	0.0%	2,040	99	95,900	118	(642)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,740	-7.9%	12,490	80	95,900	468	(1,272)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	890	-13.6%	2,820	106	95,900	138	(752)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,190	-15.8%	800	126	95,900	453	(1,737)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	1,410	-0.7%	1,220	78	95,900	80	(1,330)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	1,140	0.9%	6,270	246	95,900	365	(775)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	600	11.1%	32,380	99	124,500	69	(531)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	620	0.0%	1,100	99	83,400	1	(619)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	810	1.3%	5,280	80	83,400	10	(800)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	510	-13.6%	5,910	106	83,400	5	(505)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	1,180	7.3%	360	126	83,400	47	(1,133)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	1,050	-0.9%	6,750	246	83,400	233	(817)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,250	-30.6%	27,420	55	33,250	0	(1,250)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,010	1.0%	8,840	48	33,250	16	(994)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	40	-50.0%	34,280	8	33,250	(0)	(40)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,460	-1.4%	490	78	33,250	2	(1,458)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,800	-10.9%	3,690	92	33,250	238	(1,562)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,120	-9.7%	4,270	245	33,250	401	(719)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,250	0.0%	26,690	106	32,400	603	(647)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,380	-3.5%	58,960	48	32,400	872	(508)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	810	14.1%	24,670	99	32,400	368	(442)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	390	-20.4%	14,610	8	32,400	105	(285)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,270	-5.9%	183,690	42	32,400	410	(860)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	910	1.1%	105,220	106	32,400	139	(771)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	5,100	0.0%	2,220	126	32,400	1,107	(3,993)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,280	2.4%	44,740	245	32,400	694	(586)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
GAS (New)	HOSE	107,000	123,500	07/01/2022	13,797	7,293	31,572	17.1	3.8
VNM (New)	HOSE	83,400	110,000	06/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN (New)	HOSE	142,100	193,300	06/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC (New)	HOSE	53,100	74,000	06/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
QNS (New)	UPCOM	46,465	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	72,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
SAB	HOSE	151,000	159,300	06/01/2022	3,561	5,265	34,320	24.1	3.7
MPC	UPCOM	40,176	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	49,050	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	60,600	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	28,100	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM	HOSE	63,000	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,500	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	29,500	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	76,700	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH	HOSE	50,500	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP	HOSE	77,000	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB	HOSE	87,600	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID	HOSE	44,900	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	34,550	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB	HOSE	29,900	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB	HOSE	32,800	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	48,750	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB	HOSE	33,250	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	29,550	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	38,900	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	25,550	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	43,400	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	21,150	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,350	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG	HOSE	44,000	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT	HOSE	20,900	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG	HOSE	105,000	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG	HOSE	130,100	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG	HOSE	46,700	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ	HOSE	93,300	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM	HOSE	83,400	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT	HOSE	88,100	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG	HOSE	49,000	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW	HOSE	111,500	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HIJ	HOSE	16,200	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	31,924	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD	HOSE	99,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET	HOSE	36,100	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912